

CÔNG TY CỔ PHẦN GANESA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GANESA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GANESA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109813211

3. Ngày thành lập: 11/11/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 15, đường 432 Khu Tòa án huyện, Thị Trấn Trầm Trôi, Huyện Hoài Đức,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0383694899

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
9.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy chi tiết - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4542
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đấu giá)	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

13.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Thu, mua tiêu thụ chè	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ loại nhà nước cấm)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ thuốc trừ sâu)	4669
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây cao su	0125
30.	Trồng cây cà phê	0126
31.	Trồng cây chè	0127
32.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
33.	Trồng cây lâu năm khác	0129
34.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
35.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
36.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
37.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
38.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
39.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

40.	Chăn nuôi gia cầm	0146
41.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
42.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: Thu mua, chế biến chè	0161
43.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
44.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
45.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
46.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
47.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
48.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
49.	Khai thác quặng sắt	0710
50.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
52.	Giáo dục nhà trẻ	8511
53.	Giáo dục mẫu giáo	8512
54.	Giáo dục tiểu học	8521
55.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
56.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
57.	Đào tạo sơ cấp	8531
58.	Đào tạo trung cấp	8532
59.	Đào tạo cao đẳng	8533
60.	Đào tạo đại học	8541
61.	Đào tạo thạc sỹ	8542
62.	Đào tạo tiến sỹ	8543
63.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
64.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
65.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
66.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Phòng khám đa khoa; - Phòng khám chuyên khoa	8620
67.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bảo quản thuốc	8699

68.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải, giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên.	9329
69.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hội cây cảnh, hội nuôi chim	9499
70.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
71.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
72.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
73.	Lập trình máy vi tính	6201
74.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
75.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
76.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm	6622
77.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh Bất động sản	6810
78.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ Môi giới bất động sản, Dịch vụ Quản lý bất động sản, Dịch vụ Tư vấn bất động sản, Sàn giao dịch bất động sản	6820
79.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
80.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
81.	Quảng cáo (trừ hoạt động báo chí)	7310

82.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn chuyển giao công nghệ - Tư vấn về môi trường - Tư vấn về nông học	7490
83.	Cho thuê xe có động cơ	7710
84.	Bán buôn tổng hợp	4690
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
87.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
88.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
89.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
90.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
91.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Chế biến khoáng sản	0990
93.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
94.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
95.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
96.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
97.	Sản xuất đường	1072
98.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
99.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
100.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
101.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
102.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
103.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
104.	Sản xuất sợi	1311
105.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
106.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
107.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
108.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
109.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
110.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
111.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
112.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
113.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
114.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

115.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
116.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
117.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
118.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
119.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
120.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
121.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
122.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
123.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4931
124.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô); - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4932
125.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4933
126.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
128.	Bưu chính	5310
129.	Chuyển phát	5320
130.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
131.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
132.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng Chi tiết: Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới	5621
133.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
134.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
135.	Xuất bản phần mềm	5820
136.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

137.	Đại lý du lịch	7911
138.	Điều hành tua du lịch	7912
139.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
140.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
141.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
142.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
143.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
144.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
145.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
146.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
147.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
148.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị y tế và thiết bị chẩn đoán bệnh có màn hình hiển thị, thiết bị đo lường và xét nghiệm, thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị ra đa hoặc định vị vật dưới nước bằng âm hoặc siêu âm	3313
149.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
150.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
151.	Sản xuất điện	3511
152.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
153.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
154.	Thu gom rác thải độc hại	3812
155.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
156.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
157.	Tái chế phế liệu	3830
158.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
159.	Xây dựng nhà để ở	4101
160.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
161.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
162.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
163.	Xây dựng công trình thủy	4291
164.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
165.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
166.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
167.	Phá dỡ	4311
168.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
169.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

170.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
171.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
172.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
173.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
174.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
175.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
176.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
177.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
178.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ KIM DUNG	Xóm 1, Xã Tân Mỹ Hà, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	700.000	7.000.000.000	35,000	184123190	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	700.000	7.000.000.000	35,000		
2	PHAN TRÚC LINH	Thôn 3, Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	900.000	9.000.000.000	45,000	0011990056 42	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	900.000	9.000.000.000	45,000		

3	PHAN THU THẢO	Thôn Phong Triều, Xã Nam Triều, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	001195015926
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN TRÚC LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/05/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001199005642

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội